

Số: 185 /QĐ-HNT78

Phúc Thọ, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Việt
theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài
Đợt 1 – Năm 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG HỮU NGHỊ T78

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Qui chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam”;

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT – BGDĐT ngày 7/10/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Qui chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài;

Công văn số 1403/QLCL – QLT ngày 5/10/2022 của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-HNT78 ngày 22/10/2024 về việc Ban hành Qui chế đánh giá xếp loại LHS học chương trình dự bị tiếng Việt của Hiệu trưởng trường Hữu Nghị T78;

Căn cứ kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài ngày 16,17,18/6/2026;

Xét đề nghị của Hội đồng chấm thi Kỳ thi Đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài khoá thi ngày 16,17,18/6/2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho 138 lưu học sinh nước ngoài tham dự kỳ thi ngày 16,17,18/6/2026. (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Lưu học sinh được cấp Chứng chỉ và được hưởng chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng: Hành chính Tổng hợp, Quản lý Đào tạo, các đơn vị có liên quan và lưu học sinh có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, QLĐT.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Khuất Văn Thanh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
KỶ THI ĐGNLTV THEO KHUNG NLTV DÙNG
CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
HỘI ĐỒNG THI TRƯỞNG HỮU NGHỊ T78

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-HNT78 ngày 8 tháng 6 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Hữu nghị T78)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Lớp	Kết quả kỳ thi ĐGNL				Tổng điểm	Bậc
					NGHE	NÓI	VIẾT	ĐỌC		
1	AEKAXAY KEOSAY	04/12/1990	TV0001	TV6	6.5	7.5	7.5	7.0	7.0	4
2	ANOULAK KHAMONE	11/08/1999	TV0002	TV6	7.5	6.5	7.0	6.5	7.0	4
3	ANOUPHAB DOUANGMALA	09/09/2007	TV0003	TV5	7.0	8.0	8.0	6.0	7.5	5
4	ANOUSONE MALAVANH	18/05/2007	TV0004	TV2	9.0	8.5	9.5	9.0	9.0	6
5	ANOUSONE PHUANGPHACHAN	04/04/2002	TV0005	TV3	6.0	2.0	4.5	5.0	4.5	3
6	ANUT XAIYABUASI	23/01/2008	TV0006	11A12	5.5	1.5	4.5	5.0	4.0	3
7	ATHAIGNAVATH XAMOUNTRY	03/06/2007	TV0007	TV3	8.5	8.5	8.5	9.0	8.5	5
8	BAILOM PHIMMASEN	19/02/2002	TV0008	TV4	4.5	3.5	5.0	5.0	4.5	3
9	BOUDSABA KHAMPHANPHENG	21/04/2008	TV0009	TV6	4.5	2.5	7.0	4.5	4.5	3
10	BOUNSAVANH VANG	08/04/1991	TV0010	TV2	6.5	9.0	9.5	6.5	8.0	5
11	BOUNTHANOM BOUNBALID	18/09/2007	TV0011	TV2	6.0	4.0	7.5	6.5	6.0	4
12	BOUNTHAVISOK SISOUPHAN	14/08/2007	TV0012	TV6	3.5	0.0	4.0	4.5	3.0	không xếp bậc
13	BOUNTHAVY SOMPISOUK	08/12/2005	TV0013	TV4	9.0	9.5	9.0	8.5	9.0	6
14	BOUNHONG INTHAVONG	10/02/1996	TV0014	TV3	7.0	7.5	7.0	7.0	7.0	4
15	BOURKHAM XAYTUNGLEE	02/10/1996	TV0015	TV5	8.5	9.5	9.5	7.0	8.5	5
16	CHANDAOVONE MAHAVONG	06/10/2008	TV0016	11A12	7.0	9.0	9.0	8.0	8.5	5
17	CHANMANY PHAONOULUT	20/09/2005	TV0017	TV2	5.5	7.0	6.0	7.5	6.5	4
18	CHANSADAPHONE LUANGXAI	23/02/2009	TV0018	11A12	7.0	8.5	8.0	7.0	7.5	5
19	CHANSUDA PHETMANY	06/07/2007	TV0019	TV2	8.0	8.0	9.0	7.5	8.0	5
20	CHANTHALATH SISOUK	07/09/2000	TV0020	TV6	5.0	4.5	5.5	6.5	5.5	3
21	CHANTHALY INTAMONG	07/11/1996	TV0021	TV5	6.0	4.0	5.5	5.5	5.5	3
22	DADO THAVEXAI	18/10/1999	TV0022	TV4	7.0	5.0	8.5	7.0	7.0	4



23	DAOLAVANH KHODSYMUANG	27/07/2009	TV0023	11A12	8.0	4.0	8.5	7.0	7.0	4
24	DAVONG PHOSAY	20/11/1985	TV0024	TV2	5.5	5.0	6.5	4.5	5.5	3
25	DESA THANVILAY	19/02/2008	TV0025	11A12	5.5	1.5	6.0	6.5	5.0	3
26	DOKFA SIHAVONG	04/12/2009	TV0026	11A12	6.5	5.0	8.5	6.5	6.5	4
27	DOLA SISOUK	13/07/2007	TV0027	TV6	5.5	3.0	4.0	6.0	4.5	3
28	HATSADA KOUNLABOUTH	05/06/1993	TV0028	TV2	5.5	8.0	6.0	5.5	6.5	4
29	HONGKHAM CHANHNGAKHAM	04/05/2008	TV0029	11A12	7.0	2.5	5.0	6.5	5.5	3
30	HUTTHAPHONE SOUKSOUVANH	02/07/2008	TV0030	11A12	8.5	9.0	8.5	8.0	8.5	5
31	KEO KHAMLONESOULIN	13/03/1996	TV0031	TV4	4.5	4.5	4.5	5.0	4.5	3
32	KO MITTAPHAP	13/11/2007	TV0032	TV6	6.5	8.0	6.5	5.5	6.5	4
33	KORLAW LONGVANHXAY	03/04/2002	TV0033	TV3	6.5	1.0	5.5	4.5	4.5	3
34	KOUNGKEO VILAIVONG	27/01/1992	TV0034	TV4	6.0	7.5	6.0	6.0	6.5	4
35	KHAI XIONG	01/07/1995	TV0035	TV5	6.5	5.5	8.5	7.0	7.0	4
36	KHAMKOUN SYDUANGXAY	02/01/2008	TV0036	TV5	6.5	7.5	8.0	7.0	7.5	5
37	KHAMLAR VORLACHIT	10/11/1990	TV0037	TV4	5.0	6.5	5.5	6.0	6.0	4
38	KHAMMEXAY LORVANXAY	20/06/1998	TV0038	TV5	8.0	8.0	6.5	8.0	7.5	5
39	KHAMMOUN SAVENGSOUK	09/04/1995	TV0039	TV6	5.5	8.0	4.0	6.0	6.0	4
40	KHAMPASEUTH DEZAKAN	28/08/2007	TV0040	11A12	6.0	4.0	5.0	7.0	5.5	3
41	KHAMPHAN KEOSAKDA	01/09/2007	TV0041	TV2	6.5	5.0	7.5	8.0	7.0	4
42	KHAMPHONE SENGTHONG	11/12/2006	TV0042	11A12	8.0	10.0	10.0	8.5	9.0	6
43	KHAMZAIY LOUKSONENOY	05/10/1995	TV0043	TV4	2.5	0.5	3.0	3.0	2.5	2
44	KHANKHAM SOUDTHALAVONG	15/03/1989	TV0044	TV4	5.5	7.0	7.0	4.5	6.0	4
45	KHENKHOUN KHOUNPASERD	05/12/1995	TV0045	TV3	6.0	7.5	6.5	6.0	6.5	4
46	KHOUNXAP CHANTHALANGSY	27/02/2008	TV0046	TV5	5.5	6.0	6.0	5.5	6.0	4
47	LATSAMEE VANHSY	10/10/1989	TV0047	TV6	3.0	2.5	3.0	3.0	3.0	2
48	LATSAMY LATXAKHANTI	09/02/2007	TV0048	TV4	6.0	5.0	7.5	7.0	6.5	4
49	LATSAMY SIENBOUN	05/06/2008	TV0049	TV6	6.0	8.0	8.5	7.5	7.5	5
50	LIYONG SOULITAR	06/01/1988	TV0050	TV3	5.5	6.5	6.0	5.5	6.0	4
51	LOUNGDAOVY MITDOUANGSAVANH	23/12/2006	TV0051	TV5	9.0	9	9.0	7.5	8.5	5
52	LOUNGNAPHA VILAYTHONG	19/12/2000	TV0052	TV2	7.0	8.5	9.0	8.0	8.0	5
53	MAI SOUVANHNALA	12/06/1990	TV0053	TV4	7.5	9.0	10.0	7.5	8.5	5

54	MALISA XAYADETH	28/08/2000	TV0054	TV3	6.5	8.5	7.5	7.5	7.5	5
55	MALITAR SUVINLA	06/12/2007	TV0055	TV4	6.5	6.5	8.5	6.5	7.0	4
56	MEE DUANGDEE	21/02/2006	TV0056	TV6	4.0	3.5	5.0	5.5	4.5	3
57	MEEXAYPHANH SENGLAVANH	19/07/2000	TV0057	TV4	7.0	8.0	7.0	8.0	7.5	5
58	MINA BOUNMAPHETH	24/05/2009	TV0058	11A12	8.0	9.0	9.5	9.0	9.0	6
59	MONA KEOMAHAVONG	22/02/2009	TV0059	11A12	6.0	6.5	6.0	7.0	6.5	4
60	MONESAMAI SOUKTAPHAN	28/10/1992	TV0060	TV5	4.5	5.5	4.0	5.5	5.0	3
61	MOUKDA BANNOUSITH	28/08/2008	TV0061	TV3	8.0	9.0	9.5	7.5	8.5	5
62	MOUKSAVANH MAHAVONG	13/09/2009	TV0062	11A12	7.5	9.5	9.0	9.5	9.0	6
63	NALY XAYCHALEUN	09/11/2007	TV0063	TV4	9.0	9.5	10.0	10.0	9.5	6
64	NENG THOR	02/10/1992	TV0064	TV5	6.5	8.5	8.0	6.5	7.5	5
65	NINALAY CHANTHAVONG	21/11/2006	TV0065	TV6	5.5	4.5	6.5	4.5	5.5	3
66	NITNIDA CHAMPAPHANH	19/06/2007	TV0066	TV6	7.5	9.0	9.0	8.0	8.5	5
67	NOKYOUNG SISOMPHOU	06/12/2006	TV0067	TV3	7.5	7.5	7.0	6.5	7.0	4
68	NUTTHAPHONE PHONMANY	10/11/2001	TV0068	TV5	4.5	5.5	7.5	7.0	6.0	4
69	PAKHAM XAIYALARD	07/01/1990	TV0069	TV6	4.5	5.5	5.0	7.0	5.5	3
70	PALITA SIVIXAY	15/03/2008	TV0070	TV3	5.5	6.5	7.0	7.0	6.5	4
71	PATTHANA BOUDDASENG	19/08/2003	TV0071	TV4	4.5	7.0	8.0	6.0	6.5	4
72	PAVINA THAMMAKOD	08/01/2008	TV0072	TV4	5.0	8.0	5.5	5.0	6.0	4
73	PHAEVANH VONGSY	30/04/2007	TV0073	TV6	6.0	3.0	6.5	4.0	5.0	3
74	PHAIMANY CHOMMALAY	16/09/1994	TV0074	TV3	7.5	9.0	9.5	8.0	8.5	5
75	PHANISONE PHETSAMONE	03/12/2007	TV0075	TV5	9.0	9.0	8.5	8.5	9.0	6
76	PHETLAMPHAN KEOPHAKDY	20/01/1992	TV0076	TV5	6.5	9.0	7.5	7.0	7.5	5
77	PHETSAVANH DONESAVANH	06/12/2007	TV0077	TV3	6.5	9.0	6.5	6.0	7.0	4
78	PHIA LAT XAYYAPHOUMA	02/05/1995	TV0078	TV3	6.0	8.0	8.0	7.5	7.5	5
79	PHONEPHALIT KHANMANY	25/02/1990	TV0079	TV6	5.5	5.0	6.5	6.5	6.0	4
80	PHONESAVANH PHOMMAVONG	15/11/1994	TV0080	TV5	7.5	9.0	8.0	7.5	8.0	5
81	PHONETHIP OUNSAI	06/12/1991	TV0081	TV3	7.5	8.5	7.5	7.0	7.5	5
82	PHONETHIVA LUANGAMATH	09/01/2007	TV0082	TV3	6.0	8.5	8.0	6.0	7.0	4
83	PHONEVILAI PHOMNAKHONE	05/11/2007	TV0083	TV6	5.0	5.5	5.5	6.0	5.5	3
84	PHONGSAVANH SIVANHEUANG	05/04/2007	TV0084	11A12	4.5	6.0	3.5	4.5	4.5	3

Handwritten signature

85	PHONGERN KORKEOSUPHIT	28/11/1999	TV0085	TV2	5.5	6.5	6.0	7.0	6.5
86	PHOTSIVA SAYLIVONG	30/05/2007	TV0086	TV3	8.0	7.0	8.5	7.0	7.5
87	PHOUTTHATHENG SOUPHAPHONG	19/10/2007	TV0087	TV2	5.5	7.0	6.0	5.0	6.0
88	PHOYPHAYLINH SINGSOUVANH	20/07/2008	TV0088	11A12	6.5	6.5	7.5	8.0	7.0
89	SAENGMAHY SAYPASERD	03/02/2009	TV0089	TV4	6.5	6.0	9.0	6.5	7.0
90	SAM ANG SENG APHONE	11/08/1993	TV0090	TV3	6.5	7.5	5.0	7.5	6.5
91	SAYKHAM SOUKSENGNUEA	24/09/1991	TV0091	TV3	6.5	8.5	8.0	6.5	7.5
92	SAYPASEUTH VONGDOUANGDY	20/09/2007	TV0092	TV2	8.5	8.5	9.0	8.5	8.5
93	SAYSANAPHONH SAYTA	12/08/2007	TV0093	TV4	7.0	7.5	8.5	6.5	7.5
94	SAYSAVANH SIMMALAVONG	04/01/2008	TV0094	TV4	8.5	7.5	9.0	8.0	8.5
95	SENSOMBATH SIHALATH	13/12/1998	TV0095	TV5	6.0	6.5	6.5	6.5	6.5
96	SIDUANGCHANH SAVANHXY	03/03/1996	TV0096	TV3	6.5	8.5	8.5	5.5	7.0
97	SIHEUANG XAMOUNTRY	10/06/2008	TV0097	TV4	8.0	8.5	9.0	9.5	9.0
98	SISAMAI INTAPHONE	02/12/1992	TV0098	TV6	7.5	9.5	9.5	7.5	8.5
99	SISOMKUEY PHOMVONGSA	31/07/1989	TV0099	TV4	6.0	6.0	6.0	6.5	6.0
100	SOM AOK CHALEUNSVILAY	12/10/2000	TV0100	TV3	3.5	5.0	7.0	3.5	5.0
101	SOMLAK VILAYSACK	30/10/2006	TV0101	TV2	8.0	8.5	7.0	5.5	7.5
102	SOMPASONG THAMMAVONG	23/10/2003	TV0102	TV4	7.5	7.0	9.0	8.5	8.0
103	SOMSANTH FONGKHAMDENG	24/11/1997	TV0103	TV2	7.5	8.0	9.0	7.5	8.0
104	SOUBANYA BOUNTHAVONG	03/02/2006	TV0104	TV2	8.5	7.5	9.5	8.5	8.5
105	SOUDAPHONE SENNAKHAM	02/01/2009	TV0105	11A12	6.5	8.5	7.0	7.0	7.5
106	SOUDSAKHONE SAIYAMATH	02/08/1992	TV0106	TV5	6.0	7.0	6.5	6.0	6.5
107	SOUKANYA SINOUVONG	09/09/2004	TV0107	TV6	7.5	5.5	9.5	7.0	7.5
108	SOUKANYAR SINGPASERD	05/11/1994	TV0108	TV5	7.0	9.5	8.5	5.5	7.5
109	SOUKPANYA SOUNBUNDITH	01/10/1995	TV0109	TV2	6.0	8.5	8.0	6.5	7.5
110	SOUKPHAKONE PHOMMASONE	16/12/2006	TV0110	TV2	7.5	5.5	7.5	6.5	7.0
111	SOUKTHAY OUNSAVAN	27/07/2001	TV0111	TV3	6.5	6.0	6.0	5.5	6.0
112	SOUKTHAVEE LOUANG AMATH	01/01/2010	TV0112	11A12	9.0	8.5	9.0	8.0	8.5
113	SOUPHAKONE SAIVADET	02/09/2001	TV0113	TV2	5.0	5.5	6.0	5.0	5.5
114	SOUPHAVANH CHANTHABOLY	26/10/1990	TV0114	TV6	6.5	6.5	9.5	6.5	7.5
115	SYSOUPHANH XAYYAKET	07/01/1995	TV0115	TV2	7.5	8.0	9.5	7.0	8.0

116	SYTHONG JAPIAVA	20/05/1995	TV0116	TV3	6.0	7.0	7.0	7.5	7.0	4
117	TAR PHETPHAIVANH	03/09/2007	TV0117	TV5	8.0	8.5	9.0	7.0	8.0	5
118	TICKSAVANH NGAMSY	27/02/1996	TV0118	TV2	6.0	9.0	8.0	6.5	7.5	5
119	TOLY CHANTHAPHONE	20/04/2000	TV0119	TV4	6.5	7.5	6.5	6.5	7.0	4
120	TOMPHET VILAITONG	08/06/1992	TV0120	TV5	5.0	3.0	4.5	4.5	4.5	3
121	TOULA SIVIENGPAYEVUE	25/08/2007	TV0121	TV2	8.5	9.0	9.0	9.0	9.0	6
122	TOUY ONESANGA	30/11/2002	TV0122	TV3	6.0	4.0	8.0	8.0	6.5	4
123	THANANSAY INKHAVILAY	12/12/2008	TV0123	11A12	6.0	4.0	7.5	6.0	6.0	4
124	THATSAKONE VONGSAVANH	21/10/1996	TV0124	TV5	7.0	6.0	9.0	6.5	7.0	4
125	THIPPHAKESONE KOUNNAVONGSA	11/07/2007	TV0125	TV5	5.5	2.5	7.0	4.0	5.0	3
126	THIPPHAKESONE PHANTHAVONG	29/11/2005	TV0126	TV4	6.0	8.5	8.0	5.5	7.0	4
127	THIPPHAVAN SOUTHISENG	25/05/2007	TV0127	TV5	8.5	9.0	8.5	8.0	8.5	5
128	THIPTHIDA PHANOUVONG	24/01/2007	TV0128	TV3	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	5
129	THONGMEE CHAMPADID	06/08/1989	TV0129	TV2	4.0	6.0	5.0	4.5	5.0	3
130	THONGSA SOUKCHALURN	18/06/1990	TV0130	TV5	5.5	3.5	7.5	7.0	6.0	4
131	THOUMOR VILAIGUNYAR	03/05/2002	TV0131	TV5	6.5	9.0	7.5	4.5	7.0	4
132	VATTHANA VONGPHACHANH	25/01/1986	TV0132	TV4	5.5	4.5	6.5	5.5	5.5	3
133	VIENGNGEUN PHANTHAVY	11/05/2008	TV0133	TV6	9.0	9.0	9.0	9.5	9.0	6
134	VIENGSOUK KHAMPHANPHENG	25/07/2008	TV0134	TV6	4.5	2.5	4.0	6.5	4.5	3
135	VIENGTHA INTHONGXAI	06/01/1999	TV0135	TV2	8.5	7.5	7.5	6.0	7.5	5
136	VILADA KEOSOLIND	22/01/2008	TV0136	TV6	5.0	4.0	5.5	6.5	5.5	3
137	VILAYPHONE XAYADETH	18/08/2008	TV0137	TV6	3.5	3.5	5.0	4.0	4.0	3
138	YOUPHAKONE PANYASY	08/04/2007	TV0138	TV6	5.0	3.0	5.0	5.0	4.5	3

Danh sách gồm 138 thí sinh.

0.40